

Số: 460 /BC-UBND

Phường 1, ngày 21 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Thực hiện Công tác Cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023

Căn cứ Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2023 về việc Cải cách hành chính năm 2023 của Ủy ban nhân dân phường

Ủy ban nhân dân phường báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương Ủy ban nhân dân phường 1 xây dựng kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 13/01/2023 về việc thực hiện cải cách hành chính năm 2023 của UBND phường 1, qua đó đã đề ra 16 mục tiêu với 18 nhiệm vụ cụ thể. Thường xuyên nhắc nhở chỉ đạo cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đặt nhiệm vụ cải cách hành chính là nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyên môn, định kỳ hàng tuần thực hiện họp văn phòng chấn chỉnh, công tác thực hiện cải cách hành chính của đơn vị góp phần nâng cao hiệu quả khẩu hiệu “hành chính phục vụ”.

Đến nay đã thực hiện hoàn thành 17/18 nhiệm vụ đề ra, nhiệm vụ còn lại là rà soát TTHC... lại dự kiến hoàn thành cuối năm. Các nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng vẫn tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền và nâng cao hiệu quả kế hoạch đề ra.

Công tác kiểm tra, giám sát được quan tâm, Ủy ban nhân dân phường đã xây dựng kế hoạch kiểm tra CCHC năm 2023¹, triển khai đến tất cả cán bộ, công chức, tự kiểm tra thực hiện định kỳ tháng, quý đánh giá lại việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị và kịp thời nhắc nhở, khắc phục những hạn chế. Từ đầu năm đến nay đơn vị đã thực hiện tự kiểm tra 02/04 lần.

Triển khai, xây dựng đầy đủ các kế hoạch tuyên truyền CCHC của Phường²

Nhìn chung hiệu quả CCHC mang lại khá cao, đội ngũ cán bộ, công chức ngày càng ý thức rõ tầm quan trọng do công tác CCHC mang lại, đa số người dân đều nắm bắt được thông tin, đồng tình cùng chính quyền địa phương trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách phục vụ tốt công tác CCHC.

- Theo dõi chặt chẽ công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả đảm bảo 100% các

¹ Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của UBND phường về việc kiểm tra Cải cách hành chính năm 2023

² Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 31/3/2023 của UBND phường về việc thực hiện tuyên truyền CCHC năm 2023

hồ sơ được tiếp nhận phải được cập nhật lên phần mềm một cửa; thường xuyên họp chấn chỉnh, nhắc nhở công chức chuyên môn không để xảy ra tình trạng quá hạn, trễ hạn hồ sơ, công chức thực hiện đảm bảo phương châm 6 biết, hỗ trợ cá nhân tổ chức trong thực hiện TTHC không tốt gây phiền hà cho nhân dân và doanh nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch số 104-/KH-UBND ngày 14/01/2023 về Triển khai tiến hành thực hiện công tác rà soát thủ tục hành chính năm 2023 và đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, yêu cầu theo kế hoạch.

- Quán triệt tất cả cán bộ, công chức đơn vị phải sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và dịch vụ công trực tuyến một phần khi có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính được 529, trực tuyến 521 hồ sơ đạt 98,48%. Chứng thực điện tử được 433 hồ sơ.

- Chủ động phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội xã, phường trong công tác thông tin, tuyên truyền đến Nhân dân trong thực hiện các thủ tục hành chính và các dịch vụ hành chính công thuộc thẩm quyền.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật: Ủy ban nhân dân phường 1 đã ban hành kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 03/02/2023 về công tác theo dõi thi hành pháp luật trên địa bàn phường 1 đảm bảo đúng theo quy định;

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật: Tham gia đầy đủ các lớp tập huấn do Phòng, Sở Tư pháp tổ chức và kịp thời triển khai đến cán bộ công chức, đảng viên đoàn viên và nhân dân kịp thời nắm bắt về các nội dung văn bản pháp luật mới ban hành, đã và đang có hiệu lực (5 cuộc, 213 lượt người dự), nội dung tuyên truyền như: Luật An Ninh mạng, Luật Đất đai, Bộ luật Dân Sự, Luật Hộ tịch...Trạm tuyên truyền thanh tuyên truyền được 11 lượt văn bản hỏi và đáp quy định về Luật hôn nhân gia đình, Luật nghĩa vụ quân sự...;

- Kết quả kiểm tra xử lý rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật: Có thực hiện báo cáo đúng theo quy định Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016

2. Cải cách thủ tục hành chính

- Kết quả rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính (TTHC)

UBND Phường 1 đã tiến hành xây dựng kế hoạch số: 104/KH-UBND ngày 14/01/2023 của UBND phường về việc rà soát TTHC năm 2023.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương (tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã): là 171 thủ tục hành chính thuộc cấp xã được thực hiện niêm yết đầy đủ trên bảng TTHC tại đơn vị

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa

Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được trang bị đầy đủ theo quy định: 01 bộ máy tính cho cán bộ tiếp nhận, 01 máy in, 01 camera, bố trí 01 máy tra cứu hồ sơ và hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến cho dân. Diện tích tại bộ phận một cửa đảm bảo quy định, có bố trí bàn chờ, nơi viết hồ sơ thoáng mát, phân công cán bộ tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo năng lực trình độ chuyên môn, thực hiện tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo 100% trên phần mềm motcua.dongthap.gov.vn và ra biên nhận, phiếu kiểm soát.. đầy đủ theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ. Chi chế độ cho công chức tiếp nhận và trả kết quả đảm bảo đúng theo quy định.

+ Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC.

Hiện nay thực hiện theo kế hoạch số hóa hồ sơ của UBND thành phố Cao Lãnh giai đoạn 2022-2026. Sử dụng phần mềm quản lý văn bản đạt 95% thực hiện xử lý văn bản trên phần mềm dùng chữ ký số 02 lớp. Rà soát tài khoản mail công vụ thực hiện đề nghị cấp mới và xóa tài khoản không còn sử dụng. Giải quyết TTHC thực hiện số hóa khi có yêu cầu đối với các hồ sơ chứng thực bản sao đúng với bản chính.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Bộ phận Một cửa

Tổng số thủ tục đang có hiệu lực và thực hiện là 171 thủ tục. Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận từ ngày 15/12/2022 đến ngày 25/5/2023: 433 chứng thực số hồ sơ

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

Niem yết công khai số điện thoại **tổng đài 1022** tại 6 điểm tập trung đông người trên địa bàn. Thực hiện tiếp công dân định kỳ vào thứ 4 hàng tuần nhưng không có công dân đến.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Ban hành quyết định quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 và quyết định phân công nhiệm vụ của tất cả cán bộ, công chức đơn vị triển khai rộng rãi để nắm rõ trách nhiệm quyền hạn, nhiệm vụ của từng cá nhân.

- Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại tại đơn vị.

Đảm bảo quy định về cơ cấu, số lượng lãnh đạo tại đơn vị như sau: Bí thư Đảng ủy; PBT Đảng ủy /Chủ tịch UBND phường; PBT Đảng ủy/ Chủ tịch HĐND phường; Chủ tịch UB MTTQ VN phường và 02 PCT UBND phường.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức.

+ Cán bộ

- Trình độ chuyên môn: 10 người. Trong đó trình độ cao học 01/10; trình độ ĐH 08 và trung cấp 01;

- Lý luận Chính trị: 02CC, 08 TC

+ Công chức

- Trình độ chuyên môn : 10 người. Trong đó: 10 ĐH;

- Lý luận Chính trị: 07TC, 03 SC.

+ Người hoạt động không chuyên trách:

- Trình độ chuyên môn 09 người. Trong đó: 08 ĐH, 01 CĐ;

- Lý luận Chính trị: 04TC, 05 SC.

- Đánh giá kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước.

Thực hiện theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND , ngày 09/6/2021 của HĐND tỉnh Đồng Tháp, UBND TP Cao Lãnh phân cấp nhiệm vụ chi cho UBND phường.

4. Cải cách chế độ công vụ

- *Kết quả xây dựng, ban hành các quy định về vị trí việc làm của công chức, viên chức.*

- Việc bố trí công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao tinh thần thái độ phục vụ nhân dân hiệu quả thực hiện phương châm “6 biết” đúng theo quy định. Thực hiện triển khai và niêm yết Quyết định số: 1631/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc ban hành Quy tắc ứng xử của Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến tất cả cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách của đơn vị.

- *Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách tại đơn vị.*

Từng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách đều được triển khai nhiệm vụ được phân công³ luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, đề cao kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ trong thực hiện nhiệm vụ được giao. Triển khai Quyết định số 03/QĐ-UBND-HC ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ quan Đảng, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

³ Thông báo số: 104/TB-UBND ngày 03/3/2022 về việc Thông báo phân công nhiệm vụ, chủ tịch, các phó chủ tịch Công chức và người hoạt động không chuyên trách của UBND phường

công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo đến tất cả cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách thực hiện nghiêm theo quy định và thực hiện nghiêm yết tại Trụ sở UBND phường.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 10/CT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cải tiến lề lối làm việc; tiếp tục thực hiện nâng cao văn hóa công sở, văn hóa giao tiếp và sử dụng thời giờ làm việc.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Trong 6 tháng đầu năm cử 1 công chức Tư pháp – Hộ tịch tham gia học lớp Trung cấp Chính trị hệ tập trung tại Trường Chính Trị tỉnh Đồng Tháp.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương, như:

Về thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013; Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014; trên cơ sở Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán Ngân sách nhà nước năm 2023.

Về công khai dự toán, quyết toán ngân sách. Hàng năm thực hiện công khai dự toán, công khai quyết toán. UBND phường xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, được thảo luận, thống nhất tại hội nghị cán bộ, công chức năm 2023. UBND phường tự chịu trách nhiệm về các chứng từ, hóa đơn thanh toán theo đúng các định mức được quy định trong quy chế chi tiêu như: định mức chi hội nghị, công tác phí, điện thoại, văn phòng phẩm ... Việc thanh toán lương, phụ cấp và các khoản theo lương cho cán bộ chuyên trách, công chức của UBND phường.

- Về tiết kiệm, tăng thu nhập: Hàng năm UBND điều thực hiện tiết kiệm nhằm có tăng thu nhập cho tất cả các bộ công chức của đơn vị.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả xây dựng, triển khai hệ thống điều hành, giám sát đô thị thông minh.

Hiện nay UBND Phường được trang bị hệ thống camera giám sát, máy tính và mạng internet cho cán bộ, công chức thực thi nhiệm vụ, cụ thể:

+ Máy tính và thiết bị ngoại vi: Hiện tại Phường có tổng số 16 máy vi tính, 11 máy in.

+ Đường truyền và Thiết bị mạng: UBND Phường trang bị truyền 02 internet, 4 modum wifi.

+ An ninh mạng: UBND phường trang bị phần mềm bkav bản quyền cho các máy tính có kết nối internet, phần mềm chống mã độc.

+ Camera quan sát: UBND được trang bị 04 camera quan sát tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Hội trường, Công UB, phòng CC VP-TK.

- *Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần*

Tiếp tục thực hiện các mô hình nâng cao dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần; đồng thời tuyên truyền, vận động rộng rãi trong nhân dân biết và hỗ trợ tương tác dịch vụ công trực tuyến bằng nhiều hình thức khác nhau. Số lượng hồ sơ tiếp nhận giải quyết qua môi trường mạng của từng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 so với tổng số hồ sơ 143 hồ sơ. Tuyên truyền người dân thực hiện hồ sơ qua BCCI trên trạm truyền thanh và trong các cuộc họp.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm:

- Lãnh đạo địa phương luôn quan tâm chỉ đạo việc triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính, đầu tư nâng cao chất lượng hành chính công tại địa phương, xem nội dung cải cách hành chính là nhiệm vụ thường xuyên, xuyên suốt trong mọi hoạt động của địa phương.

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ cán bộ, công chức sau khi tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ được nâng cao. Trình độ và ý thức trách nhiệm trong công việc cũng được cải thiện hơn.

2. Những hạn chế, nguyên nhân

- Thực hiện chuyển đổi số nên việc cập nhật sử dụng các phần mềm công việc còn hạn chế, do công chức chuyên môn còn hạn chế về tin học.

- Giải quyết công việc theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông Dịch vụ công trực tuyến và Một cửa điện tử thường xuyên bị lỗi, việc sử lý phần mềm còn để quá hạn trên phần mềm (thực tế sớm và đúng hạn) do công chức chuyên môn quên thao tác luân chuyển hồ sơ.

- Bước đầu việc triển khai sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình và một phần đã được tuyên truyền, vận động trong tất cả cán bộ, công chức và nhân dân nhưng vẫn còn hạn chế với suy nghĩ của người dân đến trực tiếp giải quyết nhanh và nhận liền.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH THỜI GIAN TỚI

1. Tiếp tục triển khai thực hiện các kế hoạch về cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, kế hoạch tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật...đến cuối năm về cơ bản hoàn thành 100% các nhiệm vụ năm 2023.

2. Tăng cường công tác rà soát, kiểm soát thủ tục hành chính nhằm giảm bớt thời gian, cắt giảm thủ tục rườm rà, kiến nghị sửa đổi, bãi bỏ các thủ tục hành chính không còn phù hợp, từng bước nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính tại địa phương.

3. Thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật mới để kịp thời sửa đổi, bổ sung quy trình thủ tục hành chính; triển khai niêm yết công khai, minh bạch, đầy đủ bộ thủ tục hành chính áp dụng thực hiện tại đơn vị để nhân dân biết, kiểm tra, giám sát.

4. Tổ chức duy trì, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

5. Tăng cường công tác Luật thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn nhằm tạo lòng tin cho nhân dân đối với chính quyền địa phương.

6. Tổ chức sắp xếp thời gian, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ công tác theo kế hoạch.

7. Triển khai đăng ký nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước nói chung và nhiệm vụ cải cách hành chính nói riêng của địa phương.

8. Nâng cao hiệu quả và duy trì các mô hình CCHC tại địa phương đạt hiệu quả cao hơn.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

*. Kiến nghị, đề xuất với UBND Thành phố: không

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính thực hiện tại đơn vị 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ TPCL;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Thành viên UBND phường;
- Tất cả CB, CC và người HDKCT phường;
- UB MTTQ VN và các tổ chức CT-XH phường
- Lưu VT, VPTK_(Quyển).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Chí

Phụ lục I

BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỊNH KỲ
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2022 của UBND phường 1)

Biểu mẫu 1
Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

Stt	Chi tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, công văn chỉ đạo, quản trị)	Văn bản	8	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lấy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	18	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	17	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số lượt tự kiểm tra được cơ quan, đơn vị đề ra	Số lượt	2	
3.2.	Số lượt tự kiểm tra đã thực hiện	Số lượt	1	
3.2.1.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.2.2.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.3.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thực hiện nhiệm vụ UBND Thành phố, Chủ tịch UBND Thành phố giao trên phần mềm giao việc			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	11	

Stt	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	8	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	2	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	1	
5.	Khảo sát sự hài lòng của người dân	Có = 1 Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	78	
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
6.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁴ ban hành	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL do các cơ quan tham mưu ban hành	Văn bản	0	Đối với các Phòng chuyên môn thuộc UBND Thành phố
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	Đối với UBND cấp xã
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

⁴ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được đề xuất đơn giản hóa	Thủ tục	0	Chưa tiến hành rà soát TTHC
1.2.	Số TTHC được công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bị bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan/đơn vị	Thủ tục	0	
1.4.1.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0	
1.4.2.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	0	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	02	Khai sinh 3 trong 1 Khai tử và xóa hộ khẩu
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan tiếp nhận được giải quyết đúng	%	98,48	521/529

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) hạn	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	98,48	521/522
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ	97,50	508/521
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	2,30	12/521
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước hạn, đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn của các cơ quan/địa phương đã hoàn thành việc sắp xếp đáp ứng các tiêu chí theo quy định	%	0	
1.2.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc cơ quan/địa phương	Ban		
1.3.	Số tổ chức liên ngành do địa phương thành lập	Tổ chức		
1.4.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) của cơ quan/ địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc cơ quan/địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	21	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
2.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	0	
2.2.4.	Số biên chế đã tinh giảm trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giảm so với năm 2015	%	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm) sự nghiệp công lập	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kể từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan/địa phương bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật		0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) của cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập của cơ quan/địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - các cơ quan/địa phương.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - UBND cấp huyện, cấp xã (đối với UBND cấp huyện).</i>	Chưa vận hành = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan/địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98	
5.1.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các cơ quan/địa phương	%		
5.1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.2.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.2.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cơ quan, địa phương được cập nhật xử lý trên Hệ thống	%	98,48	521/529
5.2.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC cấp xã được cập nhật xử lý trên Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Bưu chính công ích			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4	Thủ tục		
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	529	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	486	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	-	
6.5.2.	Số TTHC đã được triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	-	
7.5.	Dịch vụ bưu chính công ích		-	
7.5.1.	Tổng số TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	TTHC	-	
7.5.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	%	-	
7.5.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	-	